



lán jié

拦截

verb · to intercept

Example Sentences

jǐng chá lán jié le yí liàng kě yí de qì chē
警察拦截了一辆可疑的汽车。

The police intercepted a suspicious car.

dǎo dàn xì tǒng chéng gōng lán jié le mù biāo
导弹系统成功拦截了目标。

The missile system successfully intercepted the target.

Trace each character, then write the word on your own.

拦	拦	拦	拦	拦	拦	拦	拦	拦	拦	拦
截	截	截	截	截	截	截	截	截	截	截
截	截	截	截	截	截					